



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-33

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Ủy viên
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên
Ông Trần Văn Hậu	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban	
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên	
Ông Hồ Sỹ Thọ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2015)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



**Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Thu Hồng**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Số: 260 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0522-13-002-1  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 07 năm 2015

**Nguyễn Thái**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1623-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>139.491.710.689</b>	<b>126.247.168.304</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>19.822.698.419</b>	<b>17.632.945.900</b>
111	1. Tiền		14.822.698.419	7.632.945.900
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	10.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	20.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>38.033.296.015</b>	<b>28.209.204.102</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.771.066.387	27.687.241.053
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		140.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	122.229.628	521.963.049
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>60.315.008.736</b>	<b>60.258.073.802</b>
141	1. Hàng tồn kho		60.315.008.736	60.258.073.802
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.320.707.519</b>	<b>146.944.500</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.320.707.519	146.944.500
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14.546.870.682</b>	<b>18.225.407.862</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>14.070.749.250</b>	<b>17.602.107.177</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.070.749.250	17.602.107.177
222	- Nguyên giá		92.689.260.036	92.399.406.055
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.618.510.786)	(74.797.298.878)
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.150.000	2.150.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>473.971.432</b>	<b>621.150.685</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		415.171.432	582.150.685
268	4. Tài sản dài hạn khác	10	58.800.000	39.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>154.038.581.371</b>	<b>144.472.576.166</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>66.565.289.152</b>	<b>49.367.949.494</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>66.565.289.152</b>	<b>49.188.390.235</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	29.045.005.243	22.763.830.562
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		57.103.027	1.064.095.207
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.139.887.264	2.280.391.966
314	4. Phải trả người lao động		24.553.615.834	16.578.589.916
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.886.948.300	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.387.745.862	4.094.040.768
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.494.983.622	2.407.441.816
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>179.559.259</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	-	179.559.259
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>87.473.292.219</b>	<b>95.104.626.672</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>87.473.292.219</b>	<b>95.104.626.672</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.092.620.000	59.092.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		59.092.620.000	59.092.620.000
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		6.179.743.362	6.179.743.362
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.961.441.338	5.531.724.532
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.239.487.519	24.300.538.778
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		813.319.166	373.839.654
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		13.426.168.353	23.926.699.124
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>154.038.581.371</b>	<b>144.472.576.166</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	369.113.593.764	316.477.620.140
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	17.927.167	39.870.859
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		369.095.666.597	316.437.749.281
11	4. Giá vốn hàng bán	19	327.131.544.009	277.181.447.865
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.964.122.588	39.256.301.416
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.025.263.469	1.109.450.582
22	7. Chi phí tài chính	21	31.102.643	64.137.468
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng	22	16.625.686.618	17.127.281.382
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	10.552.188.039	9.791.146.724
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.780.408.757	13.383.186.424
31	11. Thu nhập khác	24	2.105.585.090	1.729.492.728
32	12. Chi phí khác	25	599.220.410	949.610.000
40	13. Lợi nhuận khác		1.506.364.680	779.882.728
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17.286.773.437	14.163.069.152
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	3.860.605.084	3.197.095.541
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>13.426.168.353</u>	<u>10.965.973.611</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.272	1.856
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	28	2.272	1.856

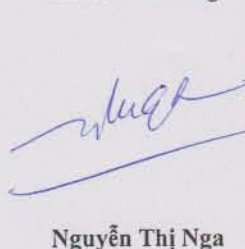
Người lập

Kế toán trưởng

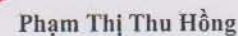
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

  
Đỗ Ngọc Thẩm

  
Nguyễn Thị Nga



  
Phạm Thị Thu Hồng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2015	2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		381.374.106.211	339.398.069.384
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(306.780.604.542)	(279.021.778.093)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(36.107.668.959)	(29.980.753.375)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.995.800.511)	(3.444.901.631)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.783.244.584	7.064.951.217
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.929.995.041)	(9.859.099.108)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>19.343.281.742</i>	<i>24.156.488.394</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(324.382.012)	(3.719.899.586)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		20.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		898.417.679	879.400.476
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>574.035.667</i>	<i>(22.840.499.110)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.727.786.000)	(11.364.442.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.727.786.000)</i>	<i>(11.364.442.500)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>2.189.531.409</i>	<i>(10.048.453.216)</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		17.632.945.900	27.821.663.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		221.110	118.097
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>19.822.698.419</u>	<u>17.773.328.156</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga

Phạm Thị Thu Hồng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười một ngày 10/07/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 59.092.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 59.092.620.000 đồng; tương đương 5.909.262 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (không tái chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí và sản xuất hàng gốm sứ, thủy tinh tại trụ sở).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Núi - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ



Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.



## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bỏ sung từ quỹ đầu tư phát triển (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



#### **2.21 . Các khoản thuế**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.392.854.900	254.793.600
Tiền gửi ngân hàng	12.429.843.519	7.378.152.300
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	10.000.000.000
	<u>19.822.698.419</u>	<u>17.632.945.900</u>

(\*) Tại 30/06/2015, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình với lãi suất từ 4,5%/năm.

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Bắc Á	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
NH TMCP Á Châu	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

#### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào đơn vị khác là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank).

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Saigonbank	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
	<u>2.150.000</u>	<u>2.150.000</u>	<u>2.150.000</u>	<u>2.150.000</u>

### 5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	37.771.066.387	27.687.241.053
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thời trang dệt may Việt Nam	3.629.171.457	347.199.154
- Liên hiệp HTX thương mại Tp. Hồ Chí Minh (Saigon Co-op)	3.172.816.519	4.212.301.968
- Đỗ Thị Ngọc Huệ	1.081.924.836	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Lệ	1.019.803.004	-
- Công ty TNHH METROCASH & CARRY Việt Nam	994.311.812	1.428.900.534
- Các khoản phải thu khách hàng khác	27.873.038.759	21.698.839.397
	<u>37.771.066.387</u>	<u>27.687.241.053</u>

**Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức,  
Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty TNHH MTV Lương thực Tp. Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	219.868.737	182.684.139
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh của Công ty mẹ	58.755.664	-
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	23.408.115
		<b>278.624.401</b>	<b>206.092.254</b>

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	92.380.778	-	114.655.011	-
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	-	-	400.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Vật tư kỹ thuật Việt Thái	25.000.000	-	-	-
Phải thu khác	4.848.850	-	7.308.038	-
	<b>122.229.628</b>	<b>-</b>	<b>521.963.049</b>	<b>-</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.402.594.734	-	9.713.139.050	-
Công cụ, dụng cụ	169.547.378	-	204.945.994	-
Thành phẩm	39.480.101.066	-	34.107.047.970	-
Hàng hoá	12.262.765.558	-	16.232.940.788	-
	<b>60.315.008.736</b>	<b>-</b>	<b>60.258.073.802</b>	<b>-</b>

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>1.320.707.519</b>	<b>146.944.500</b>
Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	269.800.000	129.907.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	415.281.426	17.037.500
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	599.220.410	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.405.683	-
b) <b>Dài hạn</b>	<b>415.171.432</b>	<b>582.150.685</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	406.371.432	582.150.685
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.800.000	-
	<b>1.735.878.951</b>	<b>729.095.185</b>



**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	58.715.853.490	26.581.062.293	6.915.952.297	186.537.975	92.399.406.055
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	289.853.981	-	-	-	289.853.981
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>59.005.707.471</b>	<b>26.581.062.293</b>	<b>6.915.952.297</b>	<b>186.537.975</b>	<b>92.689.260.036</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	47.161.476.136	21.133.051.323	6.337.915.628	164.855.791	74.797.298.878
- Khấu hao trong kỳ	2.421.557.124	1.162.692.812	225.688.472	11.273.500	3.821.211.908
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>49.583.033.260</b>	<b>22.295.744.135</b>	<b>6.563.604.100</b>	<b>176.129.291</b>	<b>78.618.510.786</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	11.554.377.354	5.448.010.970	578.036.669	21.682.184	17.602.107.177
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>9.422.674.211</b>	<b>4.285.318.158</b>	<b>352.348.197</b>	<b>10.408.684</b>	<b>14.070.749.250</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.159.334.008 VND

**10 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ký quỹ thuê kho và nhà dài hạn	58.800.000	39.000.000
	<b>58.800.000</b>	<b>39.000.000</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

		30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>29.045.005.243</b>	<b>29.045.005.243</b>	<b>22.763.830.562</b>	<b>22.763.830.562</b>
-	Công ty TNHH SXTMXD và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	2.186.770.905	2.186.770.905	1.025.882.539	1.025.882.539
-	Công ty TNHH Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	2.056.303.700	2.056.303.700	968.518.601	968.518.601
-	Công ty CP Đầu tư Thương mại An Minh	1.668.995.625	1.668.995.625	1.971.921.050	1.971.921.050
-	Công ty TNHH TMSX Xuân Khôi	1.663.117.500	1.663.117.500	1.546.522.450	1.546.522.450
-	Công ty Lương thực Bến Tre	1.450.075.000	1.450.075.000	762.150.000	762.150.000
-	Cơ sở Thanh Tâm	1.324.400.000	1.324.400.000	798.000.000	798.000.000
-	Công ty CP nhựa bao bì Tân Tiến	1.223.625.975	1.223.625.975	1.414.846.950	1.414.846.950
-	Công ty TNHH UNI-PRESIDENT Việt Nam	-	-	1.739.100.000	1.739.100.000
-	Lê Văn Trí	-	-	1.289.714.200	1.289.714.200
-	Phải trả các đối tượng khác	17.471.716.538	17.471.716.538	11.247.174.772	11.247.174.772
		<b>29.045.005.243</b>	<b>29.045.005.243</b>	<b>22.763.830.562</b>	<b>22.763.830.562</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>					
		<b>1.930.775.000</b>	<b>1.930.775.000</b>	<b>1.237.961.600</b>	<b>1.237.961.600</b>
-	Công ty Lương thực Bến Tre	1.450.075.000	1.450.075.000	762.150.000	762.150.000
-	Công ty Lương thực Trà Vinh	480.700.000	480.700.000	475.811.600	475.811.600
		<b>1.930.775.000</b>	<b>1.930.775.000</b>	<b>1.237.961.600</b>	<b>1.237.961.600</b>



**12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	179.544.482	9.924.521.108	8.833.314.850	-	1.270.750.740
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.985.040.839	3.860.605.084	3.995.800.511	-	1.849.845.412
Thuế Thu nhập cá nhân	-	114.168.645	563.301.937	659.817.470	-	17.653.112
Thuế Tài nguyên	-	1.638.000	9.828.000	9.828.000	-	1.638.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.055.264.953	2.055.264.953	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	-	<b>2.280.391.966</b>	<b>16.425.521.082</b>	<b>15.566.025.784</b>	-	<b>3.139.887.264</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	3.886.948.300	-
	<u><u>3.886.948.300</u></u>	<u><u>-</u></u>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.387.745.862	4.094.040.768
- Kinh phí công đoàn	89.248.740	88.020.540
- Bảo hiểm xã hội	-	2.754.811
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	814.777.000	516.765.000
- Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	483.720.122	3.469.232.190
- Phải trả về bảo hiểm cháy nổ	-	17.268.227
b) Dài hạn	-	179.559.259
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	179.559.259
	<u><u>1.387.745.862</u></u>	<u><u>4.273.600.027</u></u>



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	8.960.571.085	4.413.966.186	20.474.210.922	85.508.100.555
Tăng vốn trong kỳ trước	13.634.850.000	-	-	(10.908.650.000)	-	(2.726.200.000)	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	10.965.973.611	10.965.973.611
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.043.891.507	1.021.945.754	(3.065.837.261)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(11.364.442.500)	(11.364.442.500)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.043.891.507)	(2.043.891.507)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	59.092.620.000	21.839.000	6.179.743.362	95.812.592	5.435.911.940	11.339.813.265	82.165.740.159
Số dư đầu kỳ này	59.092.620.000	-	6.179.743.362	5.531.724.532	-	24.300.538.778	95.104.626.672
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	13.426.168.353	13.426.168.353
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	2.429.716.806	-	(2.429.716.806)	-
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(17.727.786.000)	(17.727.786.000)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(2.429.716.806)	(2.429.716.806)
Trích khen thưởng ban điều hành(*)	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện (*)	-	-	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối kỳ này	59.092.620.000	-	6.179.743.362	7.961.441.338	-	14.239.487.519	87.473.292.219

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/SAF/NQ-ĐHCD ngày 10 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,0	24.300.538.778
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,0	2.429.716.806
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	2,1	500.000.000
Trích tiền tham gia hoạt động từ thiện	1,6	400.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,0	2.429.716.806
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	73,0	17.727.786.000
Lợi nhuận chưa phân phối	3,3	813.319.166

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	51,296	30.312.350.000	51,296	30.312.350.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu	17,487	10.333.590.000	17,487	10.333.590.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	10,741	6.347.120.000	10,741	6.347.120.000
Vốn góp của cổ đông khác	20,476	12.099.560.000	20,476	12.099.560.000
	<b>100,00</b>	<b>59.092.620.000</b>	<b>100,00</b>	<b>59.092.620.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	59.092.620.000	59.092.620.000
- Vốn góp đầu kỳ	59.092.620.000	45.457.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	13.634.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	59.092.620.000	59.092.620.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.909.262	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.909.262	5.909.262
- Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.909.262	5.909.262
- Cổ phiếu phổ thông	5.909.262	5.909.262
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.961.441.338	5.531.724.532
	<b>7.961.441.338</b>	<b>5.531.724.532</b>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	845,00	847,34

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	199.642.426.956	178.945.548.454
Doanh thu bán hàng hóa	169.464.488.194	137.532.071.686
Doanh thu hoạt động khác	6.678.614	-
	<b>369.113.593.764</b>	<b>316.477.620.140</b>



	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>			
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	52.658.983	136.261.319
- Công ty TNHH MTV Lương thực Tp Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	1.239.113.870	1.393.736.030
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Chi nhánh của Công ty mẹ	2.911.519.080	3.268.540.460
- Công ty CP XNK Nông sản thực phẩm Cà Mau	Cùng Công ty mẹ	16.730.811	21.510.973
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	-	5.831.640
- Công ty CP bột mỳ Bình An	Cùng Công ty mẹ	3.817.050	-
<b>18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại		17.927.167	39.870.859
		<b>17.927.167</b>	<b>39.870.859</b>
<b>19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán		160.690.524.117	142.123.682.498
Giá vốn của hàng hóa đã bán		166.436.599.292	135.057.765.367
Giá vốn của hoạt động khác		4.420.600	-
		<b>327.131.544.009</b>	<b>277.181.447.865</b>
<b>20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
		6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng		876.077.746	958.431.826
Cổ tức, lợi nhuận được chia		65.700	76.650
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		138.675.874	121.967.708
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		10.444.149	28.974.398
		<b>1.025.263.469</b>	<b>1.109.450.582</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	31.102.643	64.137.468
	<b><u>31.102.643</u></b>	<b><u>64.137.468</u></b>

**22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	827.337.983	273.933.204
Chi phí nhân công	1.549.135.695	536.424.560
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.938.272	598.790.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.520.619.053	5.844.011.705
Chi phí khác bằng tiền	6.691.655.615	9.874.121.799
	<b><u>16.625.686.618</u></b>	<b><u>17.127.281.382</u></b>

**23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.012.171	658.897.518
Chi phí nhân công	8.091.658.938	7.618.532.445
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.317.534	137.863.652
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.256.100	276.124.303
Chi phí khác bằng tiền	1.134.943.296	1.096.728.806
	<b><u>10.552.188.039</u></b>	<b><u>9.791.146.724</u></b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, cho thuê mặt bằng	1.793.427.275	1.670.772.727
Thanh lý CCDC	1.363.636	-
Thu nhập từ công nợ không phải trả	245.046.453	-
Thu nhập khác	65.747.726	58.720.001
	<b><u>2.105.585.090</u></b>	<b><u>1.729.492.728</u></b>



25 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuê đất và sửa chữa kho Tô Ký	599.220.410	949.610.000
	<b>599.220.410</b>	<b>949.610.000</b>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.286.773.437	14.163.069.152
Các khoản điều chỉnh tăng	271.941.338	398.234.354
- <i>Thu lao Hội đồng quản trị</i>	162.000.000	162.000.000
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	109.941.338	236.234.354
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.509.849)	(29.051.048)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(65.700)	(76.650)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ</i>	(10.444.149)	(28.974.398)
Thu nhập tính thuế TNDN	17.548.204.926	14.532.252.458
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>3.860.605.084</b>	<b>3.197.095.541</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.985.040.839	1.802.748.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.995.800.511)	(3.444.901.631)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.849.845.412</b>	<b>1.554.942.013</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.426.168.353	10.965.973.611
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế(*)</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.426.168.353	10.965.973.611
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.909.262	5.909.262
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.272</b>	<b>1.856</b>

(\*) Công ty chưa thực hiện ước tính số Quỹ Khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2015

**28 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	13.426.168.353	10.965.973.611
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế(*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.426.168.353	10.965.973.611
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.909.262	5.909.262
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>2.272</b>	<b>1.856</b>

(\*) Công ty chưa thực hiện ước tính số Quỹ Khen thưởng phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2015

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.236.026.937	99.673.490.785
Chi phí nhân công	46.247.560.669	39.153.958.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.821.211.908	5.800.961.633
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.759.631.263	11.739.376.145
Chi phí khác bằng tiền	10.177.262.854	11.465.267.571
	<b>193.241.693.631</b>	<b>167.833.055.107</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.698.419	-	17.632.945.900	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.893.296.015	-	28.209.204.102	-
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	<b>77.718.144.434</b>	<b>-</b>	<b>65.844.300.002</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			30.432.751.105	27.037.430.589
Chi phí phải trả			3.886.948.300	-
			<b>34.319.699.405</b>	<b>27.037.430.589</b>



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.822.698.419	-	-	19.822.698.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.893.296.015	-	-	37.893.296.015
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
	<b>77.715.994.434</b>	<b>2.150.000</b>	-	<b>77.718.144.434</b>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.632.945.900	-	-	17.632.945.900
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.209.204.102	-	-	28.209.204.102
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.150.000	-	2.150.000
	<b>65.842.150.002</b>	<b>2.150.000</b>	<b>-</b>	<b>65.844.300.002</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	30.432.751.105	-	-	30.432.751.105
Chi phí phải trả	3.886.948.300	-	-	3.886.948.300
	<b>34.319.699.405</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>34.319.699.405</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	26.857.871.330	179.559.259	-	27.037.430.589
	<b>26.857.871.330</b>	<b>179.559.259</b>	<b>-</b>	<b>27.037.430.589</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



**32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất	Thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	199.624.499.789	169.464.488.194	6.678.614	369.095.666.597	-	369.095.666.597
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>38.933.975.672</b>	<b>3.027.888.902</b>	<b>2.258.014</b>	<b>41.964.122.588</b>	-	<b>41.964.122.588</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	289.853.981	-	-	289.853.981	-	289.853.981
Tài sản bộ phận	100.517.241.913	12.272.994.058	-	112.790.235.971	-	112.790.235.971
Tài sản không phân bổ	-	-	-	41.248.345.400	-	41.248.345.400
<b>Tổng tài sản</b>	<b>100.517.241.913</b>	<b>12.272.994.058</b>	-	<b>154.038.581.371</b>	-	<b>154.038.581.371</b>
Nợ phải trả bộ phận	58.365.005.678	565.412.588	-	58.930.418.266	-	58.930.418.266
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	7.634.870.886	-	7.634.870.886
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>58.365.005.678</b>	<b>565.412.588</b>	-	<b>66.565.289.152</b>	-	<b>66.565.289.152</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Xuất khẩu	Nội địa		Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	28.242.097.848	340.853.568.749	-	369.095.666.597	-	369.095.666.597
Tài sản bộ phận	-	112.790.235.971	-	112.790.235.971	-	112.790.235.971
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	289.853.981	-	289.853.981	-	289.853.981

### 33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2015	2014
		VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa dịch vụ</b>			
Công ty Lương thực Bến Tre	Chi nhánh của công ty mẹ	4.084.475.000	3.473.766.666
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của công ty mẹ	1.632.052.000	1.632.236.000
<b>Trả cổ tức</b>			
Công ty TNHH MTV Tổng công ty lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	9.093.705.000	7.578.087.500

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.488.906.000	1.345.135.000

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.



Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
<b>a/ Bảng cân đối kế toán</b>						
121	1. Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	121	1. Chứng khoán kinh doanh		(20.000.000.000)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
135	5. Các khoản phải thu khác	521.963.049				(521.963.049)
258	3. Đầu tư dài hạn khác	2.150.000	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	521.963.049	521.963.049
						(2.150.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	95.812.592	253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.150.000	2.150.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	5.435.911.940	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	5.531.724.532	5.435.911.940
						(5.435.911.940)

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nga



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hồng

